

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHỦ YẾU**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;  
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

**Kỳ báo cáo: Từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022**

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
	(tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)										Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
1	Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước	%							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc	
2	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã			1				Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát xã ĐBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
3	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn			2				Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát thôn ĐBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
4	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/ người-tháng							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc	
5	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương g binh và Xã hội	
	<i>Trong đó:</i>													
	5.1. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương g binh và Xã hội	

	5.2. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
	5.3. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc có khó khăn đặc thù								Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%			80				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
7	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%			80				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
8	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%			100				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
9	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%			100				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
10	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%			100				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Công thương
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		84.9	95.9	90	95.9	98	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Y tế
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%			98				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
13	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%			80				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông

14	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%			0				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
15	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%			0				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
16	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKk, thôn ĐBKk không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
17	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	DTTS/ Kinh Nghèo /cận nghèo Nam/n ữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương g bình và Xã hội	
18	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ		100				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ		99				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ		95				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
21	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/ Kinh, nam/n ữ		95				Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	

22	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ, DTTS có KK đặc thù/cò n nhiều KK		99					Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
23	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%			100					Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
24	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%			0					Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
25	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%			100					Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
26	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%			98					Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
27	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%			98					Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
28	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ	26.1	23.8	25.3	23.8	22.9		Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
29	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/ Kinh, Nam/n ữ	42	40.3	41.5	40.3	40		Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
30	Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	%								5 năm	Số liệu thống kê			Tổng cục Thống kê	
31	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe	%	Nam/n ữ							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	



	41.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/ Kinh	11,935	479	483	479		Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
	41.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/ Kinh	4,483	655	655	655		Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
42	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình		73	8	8	8		Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
43	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ			0				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	<i>Trong đó:</i>													
	43.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ			0				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ			0				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ			0				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.4. Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ			0				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
44	Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình được hỗ trợ bảo vệ	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Biểu số 2.3.1 Phụ lục 02
45	Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02

46	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ngân hàng Chính sách Xã hội	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02
47	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng được liệu quý	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.3.2.2 Phụ lục 02
48	Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.3.2.3 Phụ lục 02
49	Số em học sinh DTTS khó khăn /năm được hưởng lợi trong chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”	Học sinh							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Quốc phòng	Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02
50	Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa	km							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02
51	Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02
52	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
53	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
54	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02

55	Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Lượt người	Tỉnh, huyện xã						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02
56	Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Cơ sở							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02
57	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	Lượt người	DTTS/ Kinh, Nam/nữ, Nghèo /cận nghèo	0	0				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương g bình và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
58	Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	Hộ	DTTS/ Kinh, Nghèo /cận nghèo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương g bình và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
59	Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
60	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức	Lớp							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
61	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện	Dự án							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
62	Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống của các DTTS được xây dựng	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02



63	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng	CLB							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
64	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
65	Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Làng bản, buôn							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
66	Số thiết chế văn hóa, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Thiết chế							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
67	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%			1				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
68	Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp	Người			5				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
69	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 - 23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
70	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
71	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%			100				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02

72	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản	%			100				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
73	Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	%	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
74	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện	Lượt người	Nam/nữ		5				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.10.1 Phụ lục 02
75	Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Lượt người	Nam/nữ		20				Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông	Biểu số 2.10.2 Phụ lục 02

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**  
**Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**  
**Kỳ báo cáo: từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022**

T T	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số lượng	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	(trên địa bàn các xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)								
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ đất ở</b>								
1. 1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	DTTS/ Kinh		0				Chỉ số 37 Phụ lục 1
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>								
2. 1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	DTTS/ Kinh		0				Chỉ số 38 Phụ lục 1
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề</b>								
3. 1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh		11			11	
	<b>Trong đó:</b>								
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 39 Phụ lục 1
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh		0			11	Chỉ số 40 Phụ lục 1
3. 2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	DTTS/ Kinh		0			11	Chỉ số 16 Phụ lục 1
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ nước sinh hoạt</b>								
4. 1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	DTTS/ Kinh		14			197	Chỉ số 41 Phụ lục 1
	<b>Trong đó:</b>								
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/ Kinh		479	483	479		Chỉ số 41.1 Phụ lục 1
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/ Kinh		655	655	655		Chỉ số 41.2 Phụ lục 1
4. 2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình			8	8	8		Chỉ số 42 Phụ lục 1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**  
**Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**  
**Kỳ báo cáo: từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022**

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, biên giới, có nguy cơ xảy ra thiên tai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	<b>Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung</b>				0				
1.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ			0				
2	<b>Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ</b>				0				
2.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ			0				
3	<b>Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép</b>				0				
3.1	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ			0				
4	<b>Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)</b>				0				
4.1	Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ			0				Chỉ số 43 Phụ lục 1
	<b>Trong đó:</b>				0				
	4.1.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ			0				Chỉ số 43.1 Phụ lục 1
	4.1.2. Số hộ DTTS còn <u>đu canh</u> , <u>du cư</u> được bố trí định canh, định cư	Hộ			0				Chỉ số 43.2 Phụ lục 1
	4.1.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ			0				Chỉ số 43.3 Phụ lục 1
	4.1.4. Số hộ vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ			0				Chỉ số 43.4 Phụ lục 1
4.2	<b>Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định</b>	%			0				Chỉ số 14 Phụ lục 1
4.3	<b>Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí</b>	%			0				Chỉ số 15 Phụ lục 1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền dễ sản**  
**TIÊU DỰ ÁN 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số**  
**Kỳ báo cáo: từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022**

T T	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo
	(trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)						
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi</b>				Chưa TH		
1. 1	Số lượng dự án, mô hình chăn nuôi được thực hiện	Dự án			0		
1. 2	Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình chăn nuôi	Hộ	DTTS/Kinh		0		
1. 3	Tỷ lệ dự án, mô hình chăn nuôi được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1 vụ/ chu kỳ chăn nuôi từ khi kết thúc dự án hỗ trợ)	%			0		
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt</b>				Chưa TH		
2. 1	Số lượng dự án, mô hình trồng trọt được thực hiện	Dự án			0		
2. 2	Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình trồng trọt	Hộ	DTTS/Kinh		0		
2. 3	Tỷ lệ dự án, mô hình trồng trọt được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1 vụ/ chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc dự án hỗ trợ)	%			0		
<b>3</b>	<b>Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường</b>						
3. 1	Số lượng các em trong độ tuổi đi học (lớp 1-12) là con em DTTS ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ, được đến trường học tập/năm	Học sinh	Nam/nữ				

**1 xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị  
số và miền núi**

<i>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</i>	<b>Ghi chú</b>
	Chỉ số 49 Phụ lục 1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự TIÊU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN**

*Kỳ báo cáo: từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022*

T T	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo	Chi tiêu kế hoạch năm báo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-	Ghi chú
	(trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)								
<b>1</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK</b>				0				
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình			0				
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km			0				Chỉ số 50 Phụ lục 1
	<i>Trong đó:</i>				0				
	12.1. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp xã (đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường trục xã) được nhựa hoá, bê tông hóa	Km			0				
	1.2.2. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp thôn (đường liên thôn, đường trục thôn) được cứng hóa	Km			0				
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình			0				
1.4	Số lượng Trạm chuyên tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm			0				
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà			0				
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm			0				
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình			0				
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình			0				
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình			0				
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %			0				Chỉ số 51 Phụ lục 1
<b>2</b>	<b>Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ</b>				0				
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án			0				
<b>3</b>	<b>Đầu tư thí điểm xây dựng nhà hóa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận</b>				0				

3.1	Số lượng công trình nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận được xây dựng	Công trình			0				
3.2	Số lượng công trình nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Bình Thuận được xây dựng	Công trình			0				
4	<b>Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK</b>				0				
4.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình			0				
	<b><i>Trong đó:</i></b>				0				
	4.1.1. Số lượng, Tỷ lệ công trình CSHT được <u>giao cho cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng</u> bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình, %			0				



**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

**TIÊU DỰ ÁN 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS**

*Kỳ báo cáo: từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022*

T T	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ Số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	(trên địa bàn các xã, thôn ĐBK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)								
<b>1</b>	<b>Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT</b>								
1.1	Số lượng trường PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú được đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC, trang thiết bị	Trường			0				Chỉ số 52 Phụ lục 1
1.2	Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT	Tài liệu, học liệu			0				
1.3	Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT được tổ chức	Lớp			0				
<b>2</b>	<b>Đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ chuyển đổi số giáo dục để đảm bảo việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho các trường PTDTNT</b>								
2.1	Số lượng trường PTDTNT cấp huyện, tỉnh được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị	Trường			0				Chỉ số 53 Phụ lục 1
2.2	Số lượng trường Trung học PTDTNT trung ương được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị	Trường			0				Chỉ số 54 Phụ lục 1
2.3	Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTNT	Tài liệu, học liệu			0				
2.4	Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTNT được tổ chức	Lớp			0				
<b>3</b>	<b>Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</b>								
3.1	Số lượng lớp học XMC được tổ chức	Lớp			0				
3.2	Số lượng người dân tham gia học lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ		0				
3.3	Tỷ lệ người dân tốt nghiệp/hoàn thành lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ		0				
3.4	Số lượng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC được xây dựng và lưu trữ trên nền tảng công nghệ, cơ sở dữ liệu về XMC	Tài liệu			0				
3.5	Số lượng sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC	Sản phẩm			0				

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

**TIÊU DỰ ÁN 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS**

*Kỳ báo cáo: từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022*

T T	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số lượng	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-	Ghi chú
	(trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)								
<b>1</b>	<b>Bồi dưỡng kiến thức dân tộc</b>								
1.1	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 4 <sup>1</sup> các cấp và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người	Tỉnh, huyện, xã, Nam/nữ						Chỉ số 55 Phụ lục 1
<b>2</b>	<b>Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số</b>								
2.1	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã tại vùng DTTS&MN và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng tiếng DTTS	Người	Nam/nữ		0			0	
<b>3</b>	<b>Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học</b>								
3.1	Số lượng cơ sở đào tạo dự bị đại học, đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Trường							Chỉ số 56 Phụ lục 1
3.2	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được đào tạo dự bị đại học	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						
3.3	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ học đại học	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						
3.4	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo thạc sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						
3.5	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

**TIÊU DỰ ÁN 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

*Kỳ báo cáo: từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022*

T T	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số lượng	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	(trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)								
<b>1</b>	<b>Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện và tập quán vùng DTTS&amp;MN gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo</b>								
1.1	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình			0				
1.2	Số lượng người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK tham gia các mô hình đào tạo nghề	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo		0				
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ đào tạo nghề</b>								
2.1	Số lượng, Tỷ lệ người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo trong độ tuổi ở xã, thôn ĐBKK tham gia học nghề và được hỗ trợ chi phí học nghề	Người, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo		0		0		Chỉ số 57 Phụ lục 1
2.2	Số lượng, Tỷ lệ hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng được nâng tầm kỹ năng nghề cao hơn có năng suất, tăng thu nhập sau khi học nghề	Hộ, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo		0	0			Chỉ số 58 Phụ lục 1
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ người lao động học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng</b>								
3.1	Số lượng người lao động được đào tạo nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo		0				
3.2	Số lượng người lao động qua đào tạo nghề, học ngoại ngữ đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo		0				
3.3	Số người lao động được vay vốn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo		0				
<b>4</b>	<b>Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS</b>								
4.1	Số lượng, Tỷ lệ người lao động sau khi được đào tạo được đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Người, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo		0				

4.2	Số lượng người lao động là người DTTS được tư vấn, giới thiệu việc làm	Lượt người	Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo		15				
5	<b>Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&amp;MN</b>								
5.1	Số cán bộ quản lý; người dạy nghề, cán bộ quản lý và đào tạo tại doanh nghiệp tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng NCNL	Lượt người			0				
5.2	Số lượng cơ sở GDNN được hỗ trợ cải tạo, sửa chữa CSVC, mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo	Cơ sở GDNN			0				
5.3	Số lượng cơ sở GDNN được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học	Cơ sở GDNN			0				
6	<b>Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án</b>								
6.1	Số lượng người lao động được tiếp cận thông tin thông qua các sự kiện, kênh tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài	Lượt người			0				
6.2	Số lượng, Tỷ lệ đơn vị áp dụng sử dụng Bộ chỉ số (KPI) kiểm tra, giám sát, đánh giá dựa trên kết quả các nội dung của tiểu dự án và thực hiện thu thập dữ liệu, tổng hợp báo cáo trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin.	Đơn vị, %			0	0			



4.1	Số lượng cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đào tạo sử dụng các công cụ chuyên đổi số trong triển khai Chương trình	Người	Tỉnh/ huyện/xã Nam/nữ	0					
4.2	Số lượng các hoạt động truyền thông/lớp tập huấn lồng ghép cho các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)	Hoạt động/ lớp		0					

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

**Kỳ báo cáo: từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022**

T T	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	(trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)								
<b>1</b>	<b>Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 DTTS có dân số ít người (La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bô Y, Si La, Pu Péo, Brâu, Ô Đu, Rơ Măm)</b>								
1. 1	Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện	Dự án, mô hình			0				
<b>2</b>	<b>Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số</b>								
2. 1	Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	Di sản văn hóa			0				
<b>3</b>	<b>Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch</b>								
3. 1	Số lượng lễ hội truyền thống được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một	Lễ hội			0				
3. 2	Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, bảo tồn và xây dựng thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội			0				Chi số 59 Phụ lục 1
<b>4</b>	<b>Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận</b>								
4. 1	Số lượng nghệ nhân người DTTS được thụ hưởng chính sách hỗ trợ và được hỗ trợ nghiên cứu, sưu tầm và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể	Nghệ nhân	Nam/nữ		0				
<b>5</b>	<b>Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể</b>								
5. 1	Số lượng lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức	Lớp			0				Chi số 60 Phụ lục 1
5. 2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ công chức văn hóa xã vùng đồng bào DTTS&MN được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch	Lượt người, %							

<b>6</b>	<b>Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một</b>								
6.1	Số lượng dự án nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một (các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống)	Dự án			0				Chỉ số 61 Phụ lục 1
6.2	Số lượng các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS được khôi phục, bảo tồn	Loại hình VH			0				
<b>7</b>	<b>Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS</b>								
7.1	Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng	Mô hình			0				Chỉ số 62 Phụ lục 1
<b>8</b>	<b>Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&amp;MN, vùng di dân tái định cư</b>								
8.1	Số lượng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS&MN, vùng di dân tái định cư được xây dựng	CLB			0				Chỉ số 63 Phụ lục 1
8.2	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người	Nam/nữ		0				
<b>9</b>	<b>Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
9.1	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động	Thôn			0				
9.2	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người	Nam/nữ		0				
9.3	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	Thôn, %			0				Chỉ số 24 Phụ lục 1
<b>10</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>								
10.1	Số lượng, Tỷ lệ điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến, %			0				Chỉ số 64 Phụ lục 1
10.2	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người	Nam/nữ		0				
<b>11</b>	<b>Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS</b>								
11.1	Số lượng bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được xây dựng nội dung, xuất bản và cấp phát cho cộng đồng DTTS	Bộ ấn phẩm			0				



11.2	Số lượng, Tỷ lệ bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được kiểm soát và loại trừ yếu tố định kiến giới	Bộ ấn phẩm, %			0				
12	<b>Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS</b>								
12.1	Số lượng (cuộc) Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức	Cuộc			1				
12.2	Số lượng người DTTS tham gia các Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS	Người	Nam/nữ						
12.3	Số lượng tiết mục trình diễn văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được số hóa và được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông	Tiết mục			1				
13	<b>Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS</b>								
13.1	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện được tổ chức	Cuộc							
13.2	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp tỉnh được tổ chức	Cuộc							
13.3	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp quốc gia được tổ chức	Cuộc							
14	<b>Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào DTTS&amp;MN kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng</b>								
14.1	Số lượng chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch văn hóa được thực hiện	Chương trình							
14.2	Số lượng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào DTTS&MN được lựa chọn tham gia chương trình	Sản phẩm DL							
15	<b>Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số</b>								
15.1	Số lượng làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ đầu tư	Làng, bản, buôn							Chi số 65 Phụ lục 1
16	<b>Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS</b>								
16.1	Số lượng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng và hoạt động	Tủ sách			0				
16.2	Số lượng đầu sách, ấn phẩm được huy động và đầu tư cho Tủ sách từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn huy động khác	Đầu sách			0				

17	<b>Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS</b>								
17.1	Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	Lượt di tích, %			0				
17.2	Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS có kênh truyền thông riêng, sử dụng công nghệ số, để cập nhật, cung cấp thông tin, tương tác, tạo thuận lợi cho khách thăm quan tìm hiểu.	Di tích, %			0				
18	<b>Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
18.1	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế							Chỉ số 66 Phụ lục 1
18.2	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ trang thiết bị (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế							
18.3	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn, %							Chỉ số 23 Phụ lục 1
19	<b>Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.</b>								
19.1	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái xây dựng và vận hành phục vụ sưu tầm, lưu giữ, trưng bày các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS	Bảo tàng			0				
19.2	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái có hoạt động hợp tác kinh doanh với các tổ chức doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch trong nước/nước ngoài	Bảo tàng			0				



2.1	<b>Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
2.1.1	Số lượng thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người							
2.1.2	Số lượng phụ nữ có thai được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người			0				
2.1.3	Số lượng trẻ em sơ sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật sơ sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Trẻ sơ sinh			0				
2.2	<b>Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh</b>								
2.2.1	Số lượng, Tỷ lệ người cao tuổi vùng DTTS và MN được khám và tư vấn sức khỏe	Người, %							
2.3	<b>Ổn định và phát triển dân số của đồng bào DTTS tại vùng DTTS&amp;MN, khu vực biên giới</b>								
2.3.1	Số lượng cuộc tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số, cư trú, biên giới phù hợp tâm lý, tập quán của đồng bào sinh sống tại vùng DTTS&MN, khu vực biên giới	Cuộc			2				
2.3.2	Số lượng mô hình thử nghiệm can thiệp về chính sách dân số với đồng bào DTTS tại vùng đồng bào DTTS&MN, khu vực biên giới được triển khai	Mô hình			0				
2.4	<b>Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
2.4.1	Số lượng cán bộ y tế, dân số, CTV dân số được tập huấn, nâng cao năng lực về chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số	Lượt người			5				
2.5	<b>Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
2.5.1	Số lượng người DTTS&MN được phổ biến nhận biết các biểu hiện của bệnh Thalassemia và hướng dẫn sàng lọc	Người							
2.5.2	Số lượng thanh niên vùng đồng bào DTTS&MN được xét nghiệm bệnh Thalassemia và tư vấn trước khi kết hôn	Người							
2.5.3	Số lượng mô hình tầm soát và quản lý bệnh di truyền Thalassemia cho vùng đồng bào DTTS&MN	Mô hình							
3	<b>Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS</b>								
3.1	<b>Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bú mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS</b>								

3.1.1	<u>Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời</u>								
-	Số lượng giảng viên tuyến tỉnh được tập huấn về các nội dung về chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	Giảng viên	1	1	1				
-	Số lượng cán bộ y tế tuyến huyện được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời	Lượt người	2	2	2				
-	Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời	Lượt người	DTTS/ Kinh Nam/n ữ	4/85 32/53	4/85 32/53				
3.1.2	<u>Triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời.</u>				0				
	Số lượng mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời được triển khai tại các xã ĐBK khu vực III	Mô hình			0				
3.1.3	<u>Hỗ trợ để cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ bao gồm các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh...</u>								
-	Số lượng phụ nữ mang thai được cung cấp viên đa vi chất	Thai phụ							
-	Số lượng, Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trên 6 tháng - 23 tháng tuổi được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	Trẻ em, %							Chỉ số 69 Phụ lục 1
-	Số lượng, Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp được quản lý và điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng	Trẻ em, %							Chỉ số 70 Phụ lục
3.1.4	<u>Củng cố và hoàn thiện mạng lưới chuyên trách và cộng tác viên dinh dưỡng ở thôn/bản vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số</u>								
-	Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được đào tạo làm chuyên trách dinh dưỡng	Người							
-	Số lượng chuyên trách dinh dưỡng xã được hỗ trợ phụ cấp hàng tháng:	Người							
-	Số lượng nhân viên y tế thôn bản được đào tạo làm cộng tác viên dinh dưỡng thôn bản	Người							
3.2.	<b><i>Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em tại các xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i></b>								
	<b>- Gói 1 Chăm sóc trước sinh</b>								
3.2.1	<u>Hỗ trợ CSYT thực hiện sàng lọc xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ-con (HIV, Viêm gan B và Giang mai)</u>								
-	Số lượng bà mẹ có thai được hỗ trợ xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ-con (HIV, Viêm gan B và Giang mai)	Người							
3.2.2	<u>Mua que thử Protein niệu để cấp cho CĐTĐB xét nghiệm tại nhà cho PNCT không đến khám thai tại CSYT</u>								
-	Số lượng phụ nữ có thai được hỗ trợ que thử Protein niệu để xét nghiệm tại nhà	Người							

3.2.3	<u>Đào tạo cho nhân viên y tế về xét nghiệm sàng lọc</u>								
-	Số lượng nhân viên y tế được đào tạo về xét nghiệm sàng lọc	Người							
	<b>- Gói 2 Hỗ trợ chăm sóc trong sinh</b>								
3.2.4	<u>Hỗ trợ nhân viên y tế đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế</u>								
	Số lượng bà mẹ đẻ tại nhà được cán bộ y tế có kỹ năng hỗ trợ	Người							
3.2.5	<u>Đào tạo cập nhật cho cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản (BS, Hộ sinh, CĐTB) về chăm sóc trước, trong và sau sinh (để thực hiện các gói can thiệp 1, 2, 3)</u>								
-	Số lượng cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được đào tạo cập nhật về đào tạo về chăm sóc trước, trong và sau sinh	Người							
3.2.6	<u>Mua gói đỡ đẻ sạch để cấp cho phụ nữ mang thai, CĐTB hoặc YTTB phát cho bà mẹ mang thai</u>								
-	Số lượng phụ nữ mang thai được cấp gói đỡ đẻ sạch	Người							
3.2.7	<u>Mua túi dụng cụ cấp cho cô đỡ thôn bản</u>								
	Số lượng cô đỡ thôn bản được cấp Túi dụng cụ	Người							
	<b>- Gói 3 Hỗ trợ chăm sóc sau sinh</b>								
3.2.8	<u>Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên y tế khi thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ)</u>								
	Số lượng nhân viên y tế thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ) được hỗ trợ kinh phí để thực hiện chăm sóc sau sinh tại nhà cho bà mẹ và trẻ sơ sinh	Người							
3.2.9	<u>Hỗ trợ nhân viên y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi (4 lần/trẻ)</u>								
	Số lượt khám sức khỏe định kỳ được thực hiện cho trẻ dưới 24 tháng tuổi:	Lượt trẻ em							
3.2.10	<u>Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi;</u>								
	Số lượng cán bộ y tế được đào tạo nâng cao năng lực về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi	Người							
3.2.11	<u>Mua sắm mô hình đào tạo cho cơ sở đào tạo thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em</u>								
	Số lượng mô hình dùng trong đào tạo kỹ năng thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được mua sắm	Mô hình							
	Tỷ lệ khóa đào tạo có sử dụng mô hình cho học viên thực hành chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em:	%							
3.2.12	<u>Cập nhật, chỉnh sửa tài liệu đào tạo để thực hiện các gói can thiệp</u>								

	Số lượng bộ tài liệu đào tạo cho cán bộ y tế làm công tác CSSK bà mẹ, trẻ em được xây dựng, cập nhật và chỉnh sửa.	Bộ tài liệu							
3.2.13	Điều tra tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
	Số cuộc điều tra về tình hình tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng DTTS&MN được thực hiện	Cuộc điều tra							
3.2.14	Đánh giá năng lực của người đỡ đẻ								
	Báo cáo kết quả đánh giá năng lực người đỡ đẻ ở các tuyến được thực hiện	Báo cáo							
3.3	<b>Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em</b>								
3.3.1	Khảo sát xác định mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc.				0				
	Báo cáo kết quả khảo sát được thực hiện kèm theo đề xuất mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc	Báo cáo			0				
3.3.2	Xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về sức khỏe bà mẹ trẻ em thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín.				0				
	Số lượng mô hình tại 3 tỉnh cho 3 dân tộc có đồng bào DTTS được xây dựng	Mô hình			0				
3.3.3	Xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú.				0				
	Số lượng mô hình thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em	Mô hình			0				
3.3.4	Phát động và triển khai Tuần Lễ Làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở vào tháng 10 hằng năm.				0				
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai ở địa bàn dự án vùng DTTS&MN được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, khám thai, xét nghiệm 3 bệnh và dinh dưỡng.	%			80				
	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%			100				Chỉ số 71 Phụ lục 1
3.3.5	Phát triển, xây dựng và in các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc, gồm tờ rơi, áp phích, tranh lật, sách mỏng....								
	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở vùng DTTS&MN được phổ biến và sử dụng các sản phẩm truyền thông	Cơ sở y tế, %			1				
3.3.6	Phát triển, xây dựng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội								

	Số lượng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, bao gồm tin bài, video phổ biến kiến thức, phóng sự, trailer quảng bá, bài phát thanh... được xây dựng mẫu (ở cấp Trung ương)	SP truyền thông			0				
3.3.7	<u>Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các cấp bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em</u>								
	Số lượng giảng viên tuyển tình được tập huấn kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em để tập huấn lại cho cán bộ y tế cơ sở và cán bộ ban, ngành, đoàn thể tại các tỉnh dự án	Giảng viên			0				
	Số lượng các hoạt động thường quy có lồng ghép nội dung truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của mạng lưới y tế và của các ban, ngành, đoàn thể, các sinh hoạt cộng đồng của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN	Hoạt động			0				





1. 3. 1	Số lượng mô hình truyền thông sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em vùng DTTS&MN được lựa chọn, hỗ trợ tài liệu hóa và số hóa	Mô hình			0				
1. 4	<b>Hoạt động 4: Triển khai 04 gói hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em</b>								
1. 4. 1	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai vùng DTTS&MN được tuyên truyền, vận động đến sinh con tại cơ sở y tế	Người, %			100				
1. 4. 2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ bà mẹ sinh đẻ an toàn tại các tỉnh có đồng DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %							
1. 4. 3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ chăm sóc tại nhà sau sinh tại các tỉnh có đồng DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %							
2	<b>Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy BDG và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em.</b>								
2. 1	<b>Hoạt động 1: Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới</b>								
2. 1.	Số lượng tổ TKVVTB đang hoạt động tại địa phương	Tổ						17	
2. 1. 2	Số lượng tổ TKVVTB được hỗ trợ thành lập mới (bằng nguồn vốn của Chương trình)	Tổ							
2. 1. 3	Số lượng tổ TKVVTB&SK được phát triển từ TKVVTB (được hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và đầu vào để thực hiện giải pháp phát triển sinh kế)	Tổ							
2. 1.	Số lượng phụ nữ DTTS tham gia các tổ TKVVTB	Người							
2. 1. 5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ TKVVTB	Người, %							Chỉ số 72 Phụ lục 1
2. 2.	<b>Hoạt động 2: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS</b>								
2. 2. 1	Số lượng mô hình tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ triển khai các giải pháp công nghệ 4.0	Mô hình			0			3	
2. 3	<b>Hoạt động 3: Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình</b>								
2. 3. 1	Số lượng địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình được thành lập mới và hỗ trợ đầu tư hoặc được nâng cấp trên cơ sở các địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay	Địa chỉ an toàn			0	6		6	

2. 3.	Số lượng phụ nữ được hỗ trợ và bảo vệ tại các địa chỉ an toàn ở cộng đồng	Người			0			
2. 4	<b>Hoạt động 4: Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người</b>							
2. 4. 1	Số lượng, tỷ lệ người là nạn nhân mua bán người trở về được hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng	Lượt người, %			0			
3	<b>Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phân biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị</b>							
3. 1	<b>Hoạt động 1: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế-xã hội tại địa phương, trong đó có thực hiện CTMTQG DTTS&amp;MN</b>							
3. 1.	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBK	Cuộc			0		26	
3. 1. 2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBK	Người, %			0			
3. 1. 3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %			80			
3. 1. 4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %						
3. 2	<b>Hoạt động 2: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”</b>							
3. 2. 1	Số lượng CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” (có thanh niên DTTS làm chủ nhiệm) được hỗ trợ thành lập tại trường học, trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng... và đi vào hoạt động	CLB			0		10	
3. 2. 2	Số lượng, Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS trực tiếp tham gia vận hành các mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %			0			
3. 2. 3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %	Nam/nữ		0			Chi số 73 Phụ lục 1
3. 3	<b>Hoạt động 3: Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện hình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&amp;MN</b>							
3. 3. 1	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp			0	1	3	
3. 3. 2	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp						

3.3.3	Cơ sở dữ liệu đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về thực hiện mục tiêu BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo			0				
3.3.4	Cơ sở dữ liệu hàng năm và đột xuất về thực hiện BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo			0				
3.3.5	Số lượng Hội nghị có sự tham gia của bộ ngành và địa phương để đánh giá kết quả thực hiện LGG, rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp thúc đẩy BDG trong vùng DTTS&MN	Hội nghị			0				
3.4	<b>Hoạt động 4: Nâng cao năng lực của phụ nữ DTTS tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử</b>								
3.4.1	Số lượng cán bộ nữ DTTS trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cấp xã và cấp huyện được tập huấn ngắn hạn nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm vận động ứng cử vào các cơ quan dân cử, và được thăm quan học tập kinh nghiệm	Người							
3.4.	Tỷ lệ cán bộ nữ DTTS tham gia vào cơ quan dân cử cấp xã và cấp huyện	%	Huyện/ xã						
4	<b>Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng</b>								
4.1	<b>Hoạt động 1: Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới</b>								
4.1.1	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình							
4.1.2	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình							
4.1.3	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình							
4.1.4	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học	Tỉnh/ huyện/xã		0				
4.2	<b>Hoạt động 2. Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới</b>								
4.2.1	Số lượng giảng viên nguồn về lồng ghép giới ở cấp trung ương và cấp tỉnh được đào tạo	Giảng viên	Trung ương/tỉnh						
4.3	<b>Hoạt động 3. Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp</b>								
4.3.	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp							
4.3.	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp			0			3	
4.3.	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp			0			9	

4. 3. 4	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người	Tỉnh/ huyện/xã, Nam/nữ		0				
4. 4	<b>Hoạt động 4. Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực</b>								
4. 4. 1	Cơ sở dữ liệu đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện BĐG ở các cấp được thu thập và phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo			0				
4. 4. 2	Số lượng hội thảo ở cấp vùng và cấp TU về kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc điều chỉnh phương pháp, nội dung các hoạt động NCNL trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác	Hội thảo			0				